

Ngày 13 tháng 01 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20189,87	711	14355000
<b>Được chi trong ngày</b>					14355000
<b>Đã chi trong ngày</b>					14355000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1436400</b>
1	Dịch vụ thu		0	369	0
2	Dịch vụ thu		4200	342	1436400
<b>2. Kho</b>					<b>2744112</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>230000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23000	10	230000
<b>    Ăn chính</b>					<b>2514112</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23000	32	736000
2	Sữa Dielac Super Star	Kg	254016	7	1778112
<b>3. Đi chợ</b>					<b>10174488</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>3463600</b>
1	Hành củ tươi	Kg	80000	0,8	64000
2	Nấm rom	Kg	140000	1,5	210000
3	Dầu thực vật	Chai	50000	1	50000
4	Đường cát	Kg	30000	0,9	27000
5	Nước mắm cá loại I	Chai	25000	1	25000
6	Dầu cá RaneeKids	Chai	68000	1	68000
7	Muối iốt	Gói	4000	1,15	4600
8	Rau tần ô	Kg	35000	3	105000
9	Ngò rí	Kg	60000	1	60000
10	Cá bớp	Kg	400000	7	2800000
11	Hành lá	Kg	50000	1	50000
<b>    Ăn chính</b>					<b>6710888</b>
1	Hành củ tươi	Kg	80000	1,4	112000
2	Rau dền	Kg	25000	15	375000
3	Tỏi	Chai	150000	1,2	180000
4	Dầu thực vật	Kg	50000	1,4	70000
5	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130000	9	1170000
6	Tôm biển	Chai	220000	1	220000
7	Đường cát	Gói	30000	2	60000
8	Nước mắm cá loại I	Kg	25000	1,4	35000
9	Muối iốt	Kg	4000	2,2	8788
10	Rau tần ô	Kg	30000	3	90000
11	Ngò rí	Kg	60000	1,4	84000
12	Sườn non	Kg	180000	7	1260000
13	Tỏi gà	Kg	100000	11	1100000
14	Hành lá	Kg	50000	1,4	70000
15	Sữa chua uống Ánh Hồng	Chai	4400	369	1623600
16	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25000	3	75000
17	Nấm mèo (Mộc nhĩ)	Kg	150000	0,3	45000
18	Đường phèn	Kg	35000	0,5	17500
19	Củ cái	Kg	20000	4	80000
20	Miến đậu xanh	Gói	35000	1	35000

Chi kho lũy kế từ đầu tháng				20717088
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				82681112
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			5686	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				114860000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				114860000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán

Phạm Thị Nga



Phó hiệu trưởng

Phan Thị Hồng Huế


